Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Quí 4 năm 2020

TP.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4,421,618,818,091**	**731,200,284,432**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**165,029,730,822**	**29,237,720,468**
1. Tiền	111		102,325,943,243	29,150,311,816
2. Các khoản tương đương tiền	112		62,703,787,579	87,408,652
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.04	**13,641,748,890**	**13,541,748,890**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6,841,748,890	6,841,748,890
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,800,000,000	6,700,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3,453,021,278,834**	**457,811,487,019**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	537,389,443,227	296,481,415,508
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	480,168,736,393	139,289,637,039
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	8,400,000,000	3,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	2,514,097,580,217	71,357,478,847
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(87,048,715,940)	(52,463,082,675)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		14,234,937	146,038,300
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.08	**736,691,927,616**	**204,106,943,966**
1. Hàng tồn kho	141		736,691,927,616	204,106,943,966
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**53,234,131,929**	**26,502,384,089**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	832,771,322	24,010,371,507
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51,344,188,421	1,444,170,845
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	1,057,172,186	1,047,841,737
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,753,524,975,929**	**1,204,069,269,196**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**658,758,614,802**	**445,104,951,775**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	658,758,614,802	445,104,951,775
II. Tài sản cố định	**220**		**61,551,056,967**	**134,314,798,750**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	57,158,026,992	128,837,009,531
- Nguyên giá	*222*		*175,912,197,035*	*229,437,901,318*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(118,754,170,043)*	*(100,600,891,787)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	3,911,082,302	4,937,535,482
- Nguyên giá	*225*		*5,986,068,212*	*5,986,068,212*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(2,074,985,910)*	*(1,048,532,730)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	481,947,673	540,253,737
- Nguyên giá	*228*		*872,769,000*	*872,769,000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(390,821,327)*	*(332,515,263)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.12	**480,848,136**	**2,120,636,182**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		480,848,136	2,120,636,182

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.04	**1,014,582,285,851**	**610,803,501,776**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		809,275,035,851	410,252,251,776
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		103,307,250,000	98,171,250,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		102,000,000,000	102,380,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**18,152,170,173**	**11,725,380,713**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	18,152,170,173	11,725,380,713
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**6,175,143,794,020**	**1,935,269,553,628**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
C . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5,516,670,677,318**	**1,382,577,257,864**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4,338,119,623,772**	**1,179,499,146,170**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1,292,520,249,487	304,431,405,476
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1,124,064,978,383	481,331,745,754
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	61,247,361,063	86,327,323,732
4. Phải trả người lao động	314		7,902,873,556	9,191,735,406
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6,292,859,106	19,951,957,564
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	847,393,654,718	37,523,901,741
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.19	991,200,000,000	236,169,165,830
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,497,647,459	4,571,910,667
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,178,551,053,546**	**203,078,111,694**
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	1,104,691,748,722	123,907,602,423
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	73,859,304,824	79,170,509,271
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**658,473,116,702**	**552,692,295,764**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.20	**658,473,116,702**	**552,692,295,764**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		472,945,900,000	423,023,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*472,945,900,000*	*423,023,700,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

8. Quỹ đầu tư phát triển	418	584,650,517	584,650,517
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	917,191,749	917,191,749
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	141,158,770,830	97,989,605,799
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*12,992,157,470*	*23,872,089,234*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*128,166,613,360*	*74,117,516,565*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422.0		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	42,866,603,606	30,177,147,699
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**6,175,143,794,020**	**1,935,269,553,628**

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thành Trung	Nguyễn Văn Bắc	Nguyễn Thanh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**1,242,372,451,016**	**610,790,773,531**	**2,852,700,849,056**	**1,701,003,618,814**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		**46,675,185**	-	**67,771,141**	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1,242,325,775,831**	**610,790,773,531**	**2,852,633,077,915**	**1,701,003,618,814**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1,118,811,709,242	490,497,397,453	**2,479,592,163,895**	1,417,385,448,252
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**123,514,066,589**	**120,293,376,078**	**373,040,914,020**	**283,618,170,562**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	143,980,716,550	32,700,204,254	173,594,373,280	40,453,441,762
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	124,126,250,421	16,195,933,490	172,817,404,779	37,980,376,392
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*108,947,770,602*	*9,541,627,514*	151,065,640,635	*26,562,198,044*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		35,673,629,782	334,547,878	31,858,784,075	1,770,242,422
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	27,304,257,055	19,506,977,307	108,834,192,409	65,387,392,930
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	47,919,249,021	52,907,694,520	117,904,023,983	104,279,628,934
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**103,818,656,424**	**64,717,522,893**	**178,938,450,204**	**118,194,456,490**
12. Thu nhập khác	31	VI.06	946,406,953	1,581,306,543	3,140,111,286	8,561,046,727
13. Chi phí khác	32	VI.07	2,620,815,641	987,650,867	6,665,035,250	5,158,703,603
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(1,674,408,688)**	**593,655,676**	**(3,524,923,964)**	**3,402,343,124**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**102,144,247,736**	**65,311,178,569**	**175,413,526,240**	**121,596,799,614**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	12,505,901,032	13,857,989,714	31,629,142,178	26,477,606,206
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**89,638,346,704**	**51,453,188,855**	**143,784,384,062**	**95,119,193,408**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		80,036,291,696	43,327,641,367	119,963,735,936	74,273,253,765
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9,602,055,008	8,125,547,488	23,820,648,126	20,845,939,643
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.10	**1,692**	**1,024**	**2,537**	**1,756**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.11	**1,692**	**1,024**	**2,537**	**1,756**

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thành Trung	Nguyễn Văn Bắc	Nguyễn Thanh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**175,413,526,240**	**121,450,477,806**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21,223,371,941	22,467,081,848
- Các khoản dự phòng	03		34,585,633,265	27,750,491,577
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2,936,806)	(16,972,242)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(196,111,753,525)	(45,020,720,896)
- Chi phí lãi vay	06		150,130,341,689	26,562,198,044
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**185,238,182,804**	**153,192,556,137**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(3,173,751,736,551)	221,556,200,906
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(583,498,122,492)	(87,638,337,624)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,532,316,653,430	48,391,925,531
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		13,746,092,989	6,078,624,364
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(150,130,341,689)	(26,562,198,044)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26,474,102,054)	(23,607,926,231)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,331,801,795	11,756
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8,159,917,549)	(9,454,859,852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(209,381,489,317)**	**281,955,996,943**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18,580,855,860)	(100,606,830,412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	4,039,836,362
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7,100,000,000)	(112,080,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,600,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(382,650,000,000)	(184,251,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	9,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,433,808,597	541,098,479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(391,297,047,263)**	**(383,356,895,571)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		94,172,200,000	8,600,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,353,940,424,183	337,328,590,602
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(603,054,786,013)	(200,541,822,705)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,166,008,447)	(452,158,447)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(107,424,219,595)	(42,308,480,922)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**736,467,610,128**	**102,626,128,528**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**135,789,073,548**	**1,225,229,900**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**29,237,720,468**	**27,995,518,326**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,936,806	16,972,242
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	VII	**165,029,730,822**	**29,237,720,468**

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thành Trung	Nguyễn Văn Bắc	Nguyễn Thanh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
M.S.D.N: 0300482393-C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 16 ngày 13/11/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:	472,945,900,000	VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020:	472,945,900,000	VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn gạo; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nữa) và động vật sống; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ ô tô con; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và phế phẩm vệ sinh; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất thảm, chăn đệm; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Vận tải hành khách đường bộ khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Điều hành tour du lịch; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Lắp đặt hệ thống điện; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Kinh doanh dịch vụ giới thiệu sản phẩm quảng cáo đến công chúng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác gỗ; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác quặng kim loại; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác đã, cát, sỏi, đất sét; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Cổng thông tin; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, mô tô, xe máy và có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Đại lý, môi giới, đấu giá; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Hoạt động tư vấn quản lý. Khai thác đá; chế biến đá xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng; vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải bốc xếp hàng hóa đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tổng số các Công ty con:	4	Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	4	Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	-	Công ty

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ kiểm soát*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang	51.00%	51.00%
Công ty Cổ phần Xuất khẩu lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng 8, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	70.00%	70.00%
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng 8, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	55.00%	55.00%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	27C, Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Q.2, TP. HCM	51.00%	51.00%

c. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ kiểm soát*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM	30.00%	30.00%
Công ty Cổ phần BCG Land	Lầu 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	36.70%	36.70%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu; Đà Nẵng	20.00%	20.00%

c. Danh sách chi nhánh

Tên	Địa chỉ
CN Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;

- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 17
- Phương tiện vận tải	04 - 08
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 06
- Phần mềm máy tính	03 - 05

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

21. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;

- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.

- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;

- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất .

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước...phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ luỹ kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/12/2020	*Ngày 01/01/2020*
- Tiền mặt	693,864,297	2,610,130,387
- Tiền gửi ngân hàng	101,845,866,525	26,627,590,081
Tiền gửi VND	*101,477,363,014*	*22,204,980,262*
Tiền gửi ngoại tệ	*368,503,511*	*4,422,609,819*
- Các khoản tương đương tiền	62,490,000,000	-
Tổng cộng	**165,029,730,822**	**29,237,720,468**

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/12/2020	*Ngày 01/01/2020*
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	***537,389,443,227***	***296,481,415,508***
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam		10,451,263,522
- Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	25,682,043,089	10,547,388,539
- Công ty TNHH Fujisan	48,297,080,000	48,297,080,000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Bảo Sinh	-	31,633,729,874
- Công ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Orchid		34,720,567,600
- Công ty CP Thương Mại Vũ Tuân		38,607,663,600
- Công ty CP MGM HANBIT	26,183,247,477	-
- Công Ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Vneco-Vĩnh Long	293,743,723,647	
- Chi Nhánh Powerchina Sichuan Engineering Corporation Limited Tại V	17,023,984,764	
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương	14,022,301,100	-
- Nguyễn Thị Ngọc Giàu	4,813,000,000	9,000,000,000
- Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Lê Thanh	3,999,283,780	3,999,283,780
- Công ty TNHH MTV Nam Địa Tấn - HCM	2,935,641,790	2,935,641,790
- Cty TNHH TV & BêTông Cường Thịnh	392,274,300	2,419,026,850
- Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường An Giang	765,461,925	1,265,461,925
- Công ty TNHH TMDV VLXD Thiên Thiên Phúc	4,339,081,890	4,339,081,890
- Công ty CP Đầu tư PACIFIC	1,882,693,538	1,882,693,538
- Công ty TNHH Tư vấn TK&XD Quang Phong	4,705,082,290	1,700,963,810
- Công ty Cổ Phần Bê Tông Hà Thanh	4,987,159,520	2,390,023,220
+ Cty Cổ phần Nguyên Thịnh	3,718,615,710	589,246,630
+ Cty Cổ Phần Công Trình 207	3,001,331,410	503,959,500
- Công ty CP White Magnolia		-
- Đối tượng khác	76,897,436,997	91,198,339,440
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2020

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	***322,813,609,519***	***12,609,990,028***
- Công ty CP Năng Lượng BCG Băng Dương	14,022,301,100	544,114,982
- Công ty CP BCG Land	868,939,478	451,027,053
- Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	-	63,525,242
- Công Ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Vneco-Vĩnh Long	293,743,723,647	
- Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh	4,259,374,636	4,259,374,636
- Công Ty TNHH BCG Ever3	1,370,195,549	
- Công Ty TNHH BCG Ever4	2,033,195,548	
- Công ty Cổ phần Tapiotek	24,200,000	72,600,000
- Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort		173,946,378
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	5,439,107,522	6,618,096,110
- Công ty Cổ phần BCG Land		
- Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	1,052,572,039	427,305,627

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2020	*Ngày 01/01/2020*
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	***480,168,736,393***	***139,289,637,039***
- Công ty CP DV Chi Thủy	19,970,923,078	8,000,000,000
- Công ty CP Đầu Tư XD TNCons Việt Nam	10,000,000,000	10,000,000,000
- Indoba GmbH	7,878,900,000	7,878,900,000
- Công ty CP 3N Construction	9,517,181,296	17,549,385,431
- Công ty CP Green Solution		50,000,000,000
- Phạm Thị Ngọc Thanh		15,000,000,000
- Công ty Cổ Phần 3K Plus Việt Nam	32,810,624,834	1,673,277,279.00
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Kiến Trúc AA	2,727,043,374	
- Công Ty TNHH Tư Vấn-Thiết Kế Và Xây Dựng Nhà Đức Duy	3,600,000,000	
- Công Ty CP Thương Mại Đầu Tư Xây Dựng Hoàng Chương	1,109,103,585	
- Công Ty TNHH Đinh An	6,622,560,000	
- Công Ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Lắp Đặt Hưng Thịnh	2,940,000,000	
- Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Eteccons	2,800,000,000	
- Công ty Cổ Phần Plus Investment	160,000,000,000	
- Công ty Cổ Phần Tracodi Trading & Consulting	12,273,203,420	
- Công ty CP MGM HANBIT	120,000,000,000	
- Công Ty CP Pooltek Quốc Tế	1,939,195,375	
- Công Ty CP XBSOLAR	4,002,600,000	
- Công Ty TNHH SX TM DV Vận Tải Long Giang	5,880,759,286	
- Công Ty TNHH Hoàng Minh Hưng	4,331,051,084	
- Công Ty TNHH Thảo Truyền	2,552,946,085	
- Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Tân Hoàn Cầu	2,800,000,000	
- Công ty TNHH DV TM Nguyễn Đặng	2,887,500,000	
- Phạm Như Quỳnh		18,718,759,652
- Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Điện Hòa Bình		
- Công ty CP Thương Mại Vũ Tuân	30,000,000,000	-
- Công Ty Cổ Phần AnyHotel	1,201,566,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2020

- Công Ty CP Phát Triển Nguyễn Hoàng	2,206,165,175	990,400,000
- Công Ty Cổ Phần Eurowindow	15,924,206,895	
- Cty TNHH MTV Địa Chất XD Minh Thái	1,920,000,000	
- Cty TNHH MTV Nghĩa Quốc Đạt	1,085,700,000	
- Cty TNHH ĐT&XD Trung Hiệp Lực	590,000,000	
- Đối tượng khác	10,597,506,906	9,478,914,677
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2020			*Ngày 01/01/2020*		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
a. Chứng khoán kinh doanh	***6,841,748,890***	***6,841,748,890***	-	***6,841,748,890***	***6,841,748,890***	-
+ Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí	853,200	853,200	-	853,200	853,200	-
+ Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	53,000,000	53,000,000	-	53,000,000	53,000,000	-
+ Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	445,939,200	445,939,200	-	445,939,200	445,939,200	-
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	451,655,840	451,655,840	-	451,655,840	451,655,840	-
+ Công ty CP Viễn Liên	257,400	257,400	-	257,400	257,400	-
+ Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ	43,250	43,250	-	43,250	43,250	-
+ Công ty CP Phú Tam Khôi	5,890,000,000	5,890,000,000	-	5,890,000,000	5,890,000,000	-
Tổng cộng	**6,841,748,890**	**6,841,748,890**	-	**6,841,748,890**	**6,841,748,890**	-

		Ngày 31/12/2020			*Ngày 01/01/2020*		
		Giá trị gốc		*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị gốc*		*Giá trị ghi sổ*
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
b.1 Ngắn hạn		***6,800,000,000***	-	***6,800,000,000***	***6,700,000,000***	-	***6,700,000,000***
- Tiền gửi đáo hạn không quá 12 tháng	*(1)*	*6,800,000,000*	-	*6,800,000,000*	*6,700,000,000*	-	*6,700,000,000*
b.2 Dài hạn		***102,000,000,000***	-	***102,000,000,000***	***102,380,000,000***	-	***102,380,000,000***
- Trái phiếu doanh nghiệp	*(2)*	*100,000,000,000*	-	*100,000,000,000*	*100,000,000,000*		100,000,000,000
- Trái phiếu ngân hàng	*(3)*	*2,000,000,000*	-	*2,000,000,000*	*2,380,000,000*		*2,380,000,000*
Tổng cộng		**108,800,000,000**	-	**108,800,000,000**	**109,080,000,000**	-	**109,080,000,000**

Ghi chú:

(1) Khoản tiền này đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Bà Chiểu, Cầm cố mở L/C (Xem mục V.19 thuyết minh BCTC)

(2) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư và Dịch Vụ Helios với giá trị 100 tỷ Theo NQ Số 47/2019/NQ-TTHDQT-TCD ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm. Lãi suất đầu tiên 8,5%/năm.

(3) Là khoản đầu tư mua trái phiếu của ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành kỳ hạn 07 năm và 10 năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Ngày 31/12/2020			Ngày 01/01/2020		
		Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		**772,056,228,875**	**809,275,035,851**	-	**404,892,228,875**	**410,252,251,776**	-
+ Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi		34,256,228,875	32,071,395,729	-	34,256,228,875	39,099,458,694	-
+ Công ty Cổ phần BCG Land	(4)	734,000,000,000	773,003,534,122	-	367,000,000,000	367,516,793,082	-
+ Công ty CP White Magnolia (Tracodi Land cũ)	(5)	-	-	-	3,636,000,000	3,636,000,000	-
+ Công ty CP 3K Plus Việt Nam	(8)	3,800,000,000	4,200,106,000	-	-	-	-

		Ngày 31/12/2020			Ngày 01/01/2020		
		Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào các đơn vị khác		**103,307,250,000**	**103,307,250,000**	-	**98,171,250,000**	**98,171,250,000**	-
+ Công ty Cổ phần Tracodi Sông Đà		-	-	-	300,000,000	300,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Nguyễn Hoàng		16,651,250,000	16,651,250,000	-	16,651,250,000	16,651,250,000	-
+ Công ty Cổ phần BCG Băng Dương		58,000,000,000	58,000,000,000	-	58,000,000,000	58,000,000,000	-
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	(6)	23,220,000,000	23,220,000,000	-	23,220,000,000	23,220,000,000	-
+ Công ty CP Nông Thôn Việt Energy	(7)	1,800,000,000	1,800,000,000	-	-	-	-
+ Công ty CP White Magnolia (Tracodi Land cũ)		3,636,000,000	3,636,000,000				
Tổng cộng		**875,363,478,875**	**912,582,285,851**	-	**503,063,478,875**	**508,423,501,776**	-

Ghi chú:

(4) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 06/03/2018 Và NQ Số 07/2019/NQ-HĐQT-TCD Ngày 12/03/2019 về việc tham gia góp vốn thành lập và vốn góp Bổ sung tại Công ty CP BCG Land.

(5) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 22/2015/NQ-HĐQT về việc tham gia góp vốn thành lập Công ty CP White Magnolia.

(6) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 58/2018/NQ-HĐQT ngày 21/12/2018 và PLHĐ số 01/2019 ngày 15/04/2019 về việc tham gia góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH B.O.T ĐT830.

(7) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 34/2019/NQ-TTHĐQT TCD ngày 19/04/2019 về việc tham gia góp vốn đầu tư vào Công ty CP Nông Thôn Việt Energy.

(8) Thực hiện theo Nghị Quyết số 12/2020/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 03/04/2020 về việc Thông qua việc góp vốn thành lập Công ty CP 3K Plus Việt Nam.

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

		Ngày 31/12/2020	*Ngày 01/01/2020*
- Công ty TNHH TVTK và XD Quang Phong	(1)	3,000,000,000	
			3,000,000,000
- Công ty Tapiotek	(2)	5,400,000,000	
Tổng cộng		**8,400,000,000**	**3,000,000,000**

Ghi chú:

(1) Theo Hợp đồng vay vốn : 2708/2019/HĐVV ngày 27/08/2019, số tiền vay 3 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay, lãi suất 11,5%/năm.

(2) Theo hợp đồng mượn tiền: 02/2020/HĐMT -TCDT - TAPIOTEK ngày 10 tháng 03 năm 2020 thời hạn 12 tháng và được gia hạn không quá 12 tháng tiếp theo, lãi suất 2%/tháng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/12/2020		*Ngày 01/01/2020*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Phải thu ngắn hạn khác	***2,514,097,580,217***	***(3,704,717,650)***	***71,357,478,847***	***(1,904,717,650)***
- Phải thu về cổ tức và LN được chia	4,965,494,723			
- Tạm ứng	3,045,859,844	(104,717,650)	4,549,219,367	(104,717,650)
- Ký cược, ký quỹ	324,912,230,049	(1,800,000,000)	10,180,121,986	(1,800,000,000)
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương V -	224,267,043,500			
+ Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượ	91,340,764,134			
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN H -	6,861,500,000	(1,800,000,000)		
+ Công ty Cổ phần Ngọc Sương	*1,800,000,000*	*(1,800,000,000)*	*1,800,000,000*	*(1,800,000,000)*
+ Ký quỹ khác	*642,922,415*	-	*8,380,121,986*	-
- Phải thu khác	2,181,173,995,601	-	54,026,517,569	-
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam	-	-	*230,155,452*	-
+ Công ty Cổ Phần Thành Phúc	*515,000,000*	-	*515,000,000*	-
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios	*33,647,822,999*	-	*22,058,777,877*	-
+ Công ty Cổ Phần BCG Land	*5,828,625*	-	*7,500,000,000*	-
+ Công ty CP Plus Investment	*31,658,511,065*	-	*20,022,719,801*	-
+ Công ty CP Lott 68	*18,913,069,729*	-	*988,807,427*	-
+ Công ty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort	*1,655,000,000*	-	*1,655,000,000*	-
+ Công ty CP Green Solution	*107,241,917,808*			
+ Công ty CP MGM HANBIT	*91,982,465,753*	-	-	-
+ Công Ty CP R & H Construction	*500,000,000,000*			
+ Công ty CP DV Chi Thủy	*494,125,808,219*			
+ Công Ty Cổ Phần Mega Solar (4)	*198,126,273,973*	-	-	-
+ Công ty Cổ Phần Thắng Phương (5)	*644,928,904,109*	-	-	-
+ Công ty CP HIBISCUS (6)	*18,424,197,261*	-	-	-
+ Huỳnh Thị Kim Tuyến	*8,480,000,000*			
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	*21,296,361,414*			
+ Nguyễn Thị Ngọc Hòa	*3,800,000,000*			
+ Đối tượng khác	*6,372,834,646*	-	*3,657,676,937*	-
b. Phải thu dài hạn khác	***658,758,614,802***	-	***445,104,951,775***	-
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				

- Phải thu về lao động				
- Phải thu của người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	1,449,366,535	-	1,427,703,508	-
+ Ký quỹ kinh doanh du lịch	*339,366,535*	-	*317,703,508*	-
+ Ký quỹ kinh doanh xuất khẩu lao động	*1,000,000,000*	-	*1,000,000,000*	-
+ Cty TNHH DT-XD-TM Băng Dương	-		-	
+ Ký quỹ thuê Văn phòng	*110,000,000*	-	*110,000,000*	-
- Phải thu khác	657,309,248,267	-	443,677,248,267	-
+ Công ty CP Plus Investment (1)	*106,609,248,267*		*289,677,248,267*	-
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68	*430,000,000,000*			
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (2)	*700,000,000*	-	*84,000,000,000*	-
+ Công ty CP Đầu tư và DV Helios (3)	*120,000,000,000*		*70,000,000,000*	
		-		-
Tổng cộng	**3,172,856,195,019**	**(3,704,717,650)**	**516,462,430,622**	**(1,904,717,650)**

Ghi chú:

(1) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HĐHTKD-TCD-TCD INVEST ngày 02/11/2018 và Phụ lục số 01/2019/PLHĐHT/TCD-PLUS ngày 14/01/2019 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và Công ty CP Plus Investment. Theo đó, Tracodi đồng ý góp vốn hợp tác đầu tư với Công ty CP Plus Investment với số tiền không vượt quá 400 tỷ đồng. Lợi nhuận Tracodi được nhận sau khi kết thúc dự án. Thời gian hợp tác không quá 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(2) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 1510/2018/HĐ-HTĐT ngày 15/10/2018 giữa Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas và Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi). Tổng vốn góp hợp tác đầu tư cho dự án khoảng 250 tỷ đồng, thời gian hợp tác dự kiến 5 năm. Lợi nhuận được phân chia khi hai bên đã xác định được chi phí đầu tư, giá trị lợi nhuận, Tracodi được hưởng 12%/năm. Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng này được dùng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (xem mục V.18 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(3) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 17/2019/HĐHT/TCD-Helios ngày 24/04/2019 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios, số tiền hợp tác đầu tư: 70 tỷ đồng, thời gian hợp tác 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận được phân chia theo kết quả kinh doanh của dự án.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0103/HTKD/TRACODI-Helios ngày 01/03/2020; Phụ lục số 03/PLHĐHT/TCD-HELIOS ngày 15/04/2020 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios, số tiền hợp tác đầu tư: 50 tỷ đồng, thời gian hợp tác trên 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận được phân chia tính theo lãi suất 9,9%/năm.

(4) Khoản phải thu theo hợp đồng mượn tiền số 01/2020/HĐMT-TCD-NTNH ngày 02/01/2020 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa, thời hạn 12 tháng, lãi suất 9,9%/năm.

(5) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0104/2020/HTKD/TRACODI-TP ngày 01/04/2020; Phụ lục số 01/PLHĐHT/TCD-TP ngày 15/04/2020 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và Công ty CP Thắng Phương, số tiền hợp tác đầu tư: 300 tỷ đồng, thời gian hợp tác 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận được phân chia tính theo lãi suất 9,9%/năm.

(6) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0204/2020/HTKD/TRACODI-HIBISCUS ngày 01/04/2020; Phụ lục số 02/PLHĐHT/TCD-HIBISCUS ngày 15/04/2020 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và Công ty CP Hibiscus, số tiền hợp tác đầu tư: 200 tỷ đồng, thời gian hợp tác 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận được phân chia tính theo lãi suất 9,9%/năm.

7. NỢ XẤU

	Ngày 31/12/2020	*Ngày 01/01/2020*

	Giá gốc	*Giá trị đã trích dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị đã trích dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	90,204,819,190	(87,048,715,940)	90,572,356,532	(52,463,082,675)
+ Phải thu khách hàng	*88,240,101,540*	*(85,083,998,290)*	*88,667,638,882*	*(50,558,365,025)*
+ Tạm ứng	*104,717,650*	*(104,717,650)*	*104,717,650*	*(104,717,650)*
+ Ký quỹ	*1,800,000,000*	*(1,800,000,000)*	*1,800,000,000*	*(1,800,000,000)*
+ Trả trước người bán	*60,000,000*	*(60,000,000)*		
Tổng cộng	**90,204,819,190**	**(87,048,715,940)**	**90,572,356,532**	**(52,463,082,675)**

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/12/2020		*Ngày 01/01/2020*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	21,493,748,447	-	19,610,323,944	-
- Công cụ, dụng cụ	279,645,654	-	442,812,851	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	704,614,408,851	-	126,533,019,621	-
- Thành phẩm	9,822,757,114	-	52,364,776,550	-
- Hàng hóa	481,367,550	-	5,156,011,000	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**736,691,927,616**	-	**204,106,943,966**	-

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**28,979,636,510**	**169,831,285,197**	**29,940,490,195**	**578,853,702**	**107,635,714**	**229,437,901,318**
2. Số tăng trong năm	**627,007,609**	**17,714,943,556**	**1,959,454,546**	-	-	**20,301,405,711**
- Mua trong năm	-	2,624,000,000	914,000,000	-	-	3,538,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	627,007,609	15,090,943,556	1,045,454,546	-	-	16,763,405,711
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	15,036,305,373	58,450,804,621	340,000,000	-	-	73,827,109,994
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	15,036,305,373	58,450,804,621	340,000,000	-	-	73,827,109,994
4. Số dư cuối năm	**14,570,338,746**	**129,095,424,132**	**31,559,944,741**	**578,853,702**	**107,635,714**	**175,912,197,035**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**9,655,405,453**	**79,321,552,066**	**10,976,295,764**	**540,002,790**	**107,635,714**	**100,600,891,787**
2. Số tăng trong năm	**1,468,404,958**	**14,640,580,700**	**4,071,537,933**	**38,850,912**	-	**20,219,374,503**
- Khấu hao tăng trong năm	1,468,404,958	14,640,580,700	4,071,537,933	38,850,912	-	20,219,374,503
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	454,650,395	1,580,058,345	31,387,507	-	-	2,066,096,247
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	454,650,395	1,580,058,345	31,387,507	-	-	2,066,096,247
4. Số dư cuối năm	**10,669,160,016**	**92,382,074,421**	**15,016,446,190**	**578,853,702**	**107,635,714**	**118,754,170,043**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	**19,324,231,057**	**90,509,733,131**	**18,964,194,431**	**38,850,912**	-	**128,837,009,531**
2. Tại ngày cuối năm	**3,901,178,730**	**36,713,349,711**	**16,543,498,551**		-	**57,158,026,992**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ: *26,973,401,040 VND.*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *56,630,325,096 VND.*

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
1. Số dư đầu kỳ	-	-	**5,986,068,212**	-	-	**5,986,068,212**
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thuê TSCĐ tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang TSCĐ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	**5,986,068,212**	-	-	**5,986,068,212**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu kỳ	-	-	**1,048,532,730**	-	-	**1,048,532,730**
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	**1,026,453,180**	-	-	**1,026,453,180**
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	1,026,453,180	-	-	1,026,453,180
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang TSCĐ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	**2,074,985,910**	-	-	**2,074,985,910**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
1. Tại ngày đầu kỳ	-	-	**4,937,535,482**	-	-	**4,937,535,482**
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	**3,911,082,302**	-	-	**3,911,082,302**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu kỳ	**513,520,000**	**359,249,000**	-	**872,769,000**
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**513,520,000**	**359,249,000**	-	**872,769,000**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu kỳ	**27,405,055**	**305,110,208**	-	**332,515,263**
2. Số tăng trong kỳ	**12,167,272**	**46,138,792**	-	**58,306,064**
- Khấu hao tăng trong kỳ	12,167,272	46,138,792	-	58,306,064
3. Giảm trong kỳ		-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**39,572,327**	**351,249,000**	-	**390,821,327**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu kỳ	**486,114,945**	**54,138,792**	-	**540,253,737**
2. Tại ngày cuối kỳ	**473,947,673**	**8,000,000**	-	**481,947,673**

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 239,249,000 VND.

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Ngày 31/12/2020	*Ngày 01/01/2020*
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-

	Ngày 31/12/2020	*Ngày 01/01/2020*
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Trung tâm thương mại Củ Chi	434,884,500	434,884,500
- Khác	45,963,636	1,685,751,682
Tổng cộng	**480,848,136**	**2,120,636,182**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31/12/2020	*Ngày 01/01/2020*
a. Ngắn hạn	***832,771,322***	***24,010,371,507***
- Chi phí CCDC xuất dùng	211,506,252	10,060,802,792
- Cải tạo SC Lầu 1 Khu B - Lầu 3 Khu C VP 89 CMT8	21,338,160	46,268,000
- Chi phí khác	599,926,910	13,903,300,715
b. Dài hạn	***18,152,170,173***	***11,725,380,713***
- Sửa chữa văn phòng 89 CMT8		85,352,664
- Sửa chữa Trung tâm đào tạo 161 Trần Huy Liệu		94,673,430
- CCDC Văn phòng Công ty		-
- Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị - Antraco	9,078,964,696	4,396,225,797
- Chi phí bồi thường đất và hoa màu - Antraco	4,305,385,276	1,842,058,983
- Công trường Núi Sam chờ phân bổ - Antraco	1,731,341,390	-
- Dịch vụ mua ngoài - Antraco	3,036,478,811	2,302,352,103
- Chi phí khác		3,004,717,736
Tổng cộng	**18,984,941,495**	**35,735,752,220**

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2020		*Ngày 01/01/2020*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Ngắn hạn	***1,292,520,249,487***	***1,292,520,249,487***	***304,431,405,476***	***304,431,405,476***
- Công ty CP ĐT & XL Chương Dương	2,198,969,531	2,198,969,531	2,198,969,531	2,198,969,531
- Công ty TNHH Đông Phong	1,085,369,296	1,085,369,296	1,085,369,296	1,085,369,296
- Công Ty TNHH TVTK Xây Dựng Dịch Vụ Ngô Gia Phát	4,565,874,981	4,565,874,981		-
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế và Xây Dựng Quang Phong	1,003,234,328	1,003,234,328	2,533,151,353	2,533,151,353
- Công ty TNHH Huni Việt Nam	3,621,759,000	3,621,759,000	-	-
-Tổng Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Điện Việt Nam	46,565,548,549	46,565,548,549	-	-
- Công ty TNHH Xây Dựng Fico - Corea	547,651,122	547,651,122	547,651,122	547,651,122
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và XD Lê Gia 19LG	-	-	3,232,713,400	3,232,713,400
- Công ty TNHH TM & DV Huỳnh Gia Cát	6,091,842,062	6,091,842,062	6,091,842,062	6,091,842,062
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios	-	-	1,657,055,900	1,657,055,900
- Công ty TNHH MTV Tân Trâm	4,452,298,960	4,452,298,960	4,452,298,960	4,452,298,960
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Phú Minh Hải	6,587,695,045	6,587,695,045	-	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Ricons	65,476,418,886	65,476,418,886	86,650,694,086	86,650,694,086
- Công ty CP HIBISCUS	5,142,195,699	5,142,195,699	1,183,008,339	1,183,008,339
- Công ty TNHH Mai Tiến Thành	17,138,861,975	17,138,861,975	75,569,786,874	75,569,786,874
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Phố Đông	20,979,196,383	20,979,196,383	13,382,344,613	13,382,344,613
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	389,083,280,824	389,083,280,824		
- Jinko Solar Co.,LTD.	55,898,398,592	55,898,398,592		

- Công Ty Cổ Phần FUJI CAC	29,063,760,000	29,063,760,000		
- Công Ty CP Xây Lắp Điện Năng Lượng Mặt Trời Việt Nam	13,304,190,106	13,304,190,106		
- Risen Energy (Chanzhou) Co.,LTD	4,363,046,359	4,363,046,359		
- Sj Solar + Storage Pte Ltd	4,576,792,343	4,576,792,343		
-Công Ty TNHH Đầu Tư Và TM Minh Phương Nam Hà Nội	9,640,245,895	9,640,245,895		
- Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Vận Tải Thuận Thiên	4,108,857,500	4,108,857,500		
- Công Ty TNHH Xây Dựng Điện Phúc Lộc Khang	6,548,437,500	6,548,437,500		
- Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Dương Hoàng	15,476,202,500	15,476,202,500		
- Công Ty TNHH Đầu Tư Kỹ Thuật Xây Dựng Tân Thuận Tiến	21,114,023,700	21,114,023,700		
- Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Thanh Thanh Bình	122,493,038,510	122,493,038,510		
- Công Ty Cổ Phần Hawee Xây Dựng Công Nghiệp	17,016,710,066	17,016,710,066		
- Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Phát Triển Dông Đô 1 - BQP	90,415,981,705	90,415,981,705		
- Jiangsu Seraphim Solar System Co.,Ltd	97,761,964,133	97,761,964,133		
- Chi Nhánh Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty Thái Son - Công Ty Xây	33,574,991,178	33,574,991,178		
- Công Ty TNHH Xây Dựng TM XNK Thảo Nguyên	15,827,517,581	15,827,517,581		
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phan Vũ	-	-	35,796,170,000	35,796,170,000
- Liên danh nhà thầu 3881C-Sao Thiên	28,942,743,000	28,942,743,000	-	-
- Công ty TNHH TM DV MTV Huỳnh Phát Huy	59,286,486,799	59,286,486,799	-	-
- Công ty TNHH WISENET	5,223,903,275	5,223,903,275	-	-
- Công ty Cổ phần Xây Lắp IEC	5,969,114,508	5,969,114,508	-	-

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2020		*Ngày 01/01/2020*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Ngắn hạn (tiếp theo)				
- Cty TNHH Phùng Thuỷ	636,196,605	636,196,605		
- Cơ sở KD Vận tải Ngọc Thảo	320,899,500	320,899,500	2,053,628,100	2,053,628,100
- Cty TNHH DV TM Tín Phúc	6,324,180,959	6,324,180,959	2,714,854,314	**2,714,854,314**
- Công ty CP TMDV Phi Châu	7,824,261,860	7,824,261,860	11,218,149,261	11,218,149,261
- Từ Kim Huyên	3,049,707,320	3,049,707,320	1,145,141,500	1,145,141,500
- Công Ty TNHH MTV Vận Tải Phùng	-	-	1,696,239,565	1,696,239,565
- Công ty TNHH MTV Hai Hai Dũng	1,378,076,492	1,378,076,492	1,273,635,142	1,273,635,142
- DNTN Thanh Nguyễn	151,112,500	151,112,500	151,112,500	151,112,500
- HTX Vận tải Thuỷ bộ Núi Dài	4,532,727,658	4,532,727,658	2,988,930,677	2,988,930,677
- Công ty CP HCM Lott 68	-	-	5,510,389,500	5,510,389,500
- Công Ty TNHH TM-DV Kỹ Nghệ Việt	3,508,088,020	3,508,088,020		
- Công Ty Cổ Phần White Magonila	14,131,750,000	14,131,750,000		
- Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh	-	-	9,205,491,663	9,205,491,663
- Đối tượng khác	35,516,646,682	35,516,646,682	32,092,777,718	32,092,777,718
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**1,292,520,249,487**	**1,292,520,249,487**	**304,431,405,476**	**304,431,405,476**

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 31/12/2020	*Ngày 01/01/2020*
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***1,124,064,978,383***	***481,331,745,754***
- Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn		87,575,352,999
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	161,008,236,273	232,668,711,579
- Công Ty CP Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	100,949,175,596	-
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương		145,000,000,000
- Công ty TNHH MTV Vipico	10,000,000,000	10,000,000,000
- Công Ty TNHH Xây Lắp Skylar2	14,572,679,494	
- Công Ty TNHH Thương Mại Skylar3	13,337,679,494	
- Công Ty Cổ Phần Bleu Soleil	14,054,376,944	
- Công ty TNHH Dịch Vụ Greensky Infinitive-1	14,136,358,275	
- Công ty TNHH Xây Lắp Greensky Infinitive-2	14,136,358,275	
- Công ty TNHH Thương Mại Greensky Infinitive-3	14,136,358,275	
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Greensky Infinitive-4	11,309,614,875	
- Công ty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort	140,000,000,000	
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Xuân Phú Hải	6,013,470,867	
- Công Ty CP Super Wind Energy Công Lý Cà Mau	250,000,000,000	
- Công Ty TNHH BCG Ever5	8,796,139,945	
- Công Ty TNHH BCG Ever6	8,796,139,945	
- Công Ty TNHH BCG Ever7	4,849,804,863	
- Công Ty TNHH BCG Ever1	6,531,895,156	
- Công Ty TNHH Xây Lắp Bleu Soleil -1	6,060,594,156	
- Công Ty TNHH Dịch Vụ Skylar1	17,360,870,806	
- Công Ty Cổ Phần Skylar	243,096,604,346	-
- Công ty TNHH BCG Evergreen	14,997,592,641	-
- Đối tượng khác	49,921,028,157	6,087,681,176
b. Người mua trả tiền trước dài hạn		

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2020	*Phải nộp trong kỳ*	*Đã nộp trong kỳ*	*Ngày 31/12/2020*
a. Phải nộp	***86,327,323,732***	***125,499,666,376***	***150,579,629,045***	***61,247,361,063***
Thuế giá trị gia tăng	18,436,591,629	29,414,394,823	40,817,284,224	7,033,702,228
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,514,771,147	31,561,862,363	27,035,651,023	31,040,982,487
Thuế thu nhập cá nhân	1,837,222,220	2,384,044,065	2,771,231,556	1,450,034,729
Thuế tài nguyên	29,438,241,884	43,474,228,158	60,924,564,712	11,987,905,330
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10,100,496,852	18,665,136,967	19,030,897,530	9,734,736,289

	Ngày 01/01/2020	*Phát sinh giảm*	*Phát sinh tăng*	*Ngày 31/12/2020*
b. Phải thu	***1,047,841,737***	-	***9,330,449***	***1,057,172,186***
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	9,330,449	9,330,449
Thuế khác	1,047,841,737	-	-	1,047,841,737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/12/2020	*Ngày 01/01/2020*
a. Ngắn hạn	***6,292,859,106***	***19,951,957,564***
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	2,584,184,737	9,883,345,575
+ CT DA Malibu	-	*7,299,160,838*
+ Công trình khác	*2,584,184,737*	*2,584,184,737*
- Chi phí lãi vay phải trả	3,695,774,369	8,759,612,144
- Chi phí phải trả khác	12,900,000	1,308,999,845
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**6,292,859,106**	**19,951,957,564**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31/12/2020	*Ngày 01/01/2020*
a. Ngắn hạn	***847,393,654,718***	***37,523,901,741***
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	195,790,133
- Kinh phí công đoàn	147,931,754	75,673,314
- BHXH, BHYT, BHTN		45,951,768
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	847,245,722,964	37,206,486,526
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công nợ Dự án nhà máy Bột Giấy Phương Nam	*1,589,261,263*	*12,270,680,237*
+ Công ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Orchid	*100,973,626,027*	
+ Công ty Cổ Phần Daffodils	*32,133,698,630*	
+ Công Ty Cổ Phần Skylar	*11,900,000,000*	
+ Công Ty TNHH Thanh An An	*16,074,246,576*	
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	*573,893,182,948*	

	100,719,200,000	
+ Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn		
+ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn NN- SCIC	*3,213,038,810*	*3,213,038,810*
+ Ông Mai Năm - CN Đà nẵng	*4,439,383,992*	*4,438,383,992*
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm	*16,538,930*	*16,538,930*
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	-	-
+ Lãi liên doanh phải trả Công ty CP Cơ khí An Giang	*13,387,133,690*	*15,122,844,090*
+ Đối tượng khác	*16,846,509,583*	*2,145,000,467*
b. Dài hạn	***1,104,691,748,722***	***123,907,602,423***
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1,450,000,000	1,450,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,103,241,748,722	122,457,602,423
+ Công ty CP 3N Construction	-	*2,200,000,000*
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	*3,241,748,722*	*43,698,087,947*
+ Công ty Cổ Phần Daffodils	*550,000,000,000*	
+ Công Ty CP Chứng Khoán Tiên Phong (TPS)		
+ Công Ty TNHH Thanh An An	*550,000,000,000*	
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios		*76,559,514,476*
+ Công ty CP Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch		-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2020		*Phát sinh*		*Ngày 01/01/2020*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	***488,800,000,000***	***488,800,000,000***	***853,940,424,183***	***599,509,590,013***	***234,369,165,830***	***234,369,165,830***
+ Ngân hàng TMCP BIDV- CN Bà Chiểu *(1)*		-	6,300,000,002	18,187,665,000	11,887,664,998	11,887,664,998
+ Ngân hàng TMCP Nam Á *(2)*	418,800,000,000	418,800,000,000	698,800,000,000	410,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành *(5)*	50,000,000,000	50,000,000,000	88,840,424,181	110,321,925,013	71,481,500,832	71,481,500,832
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn *(7)*	20,000,000,000	20,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang *(8)*		-	24,000,000,000	25,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
- Trái Phiếu thường	**500,000,000,000**	**500,000,000,000**	**500,000,000,000**			
+ Công Ty CP Chứng Khoán Tiên Phong (10)	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000			
- Vay dài hạn đến hạn trả	***2,400,000,000***	***2,400,000,000***	***2,400,000,000***	***1,800,000,000***	***1,800,000,000***	***1,800,000,000***
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN An Giang		-				
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn *(9)*	2,400,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000	1,800,000,000	1,800,000,000	1,800,000,000
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust CN TP.HCM *(4)*						
Cộng	**991,200,000,000**	**991,200,000,000**	**1,356,340,424,183**	**601,309,590,013**	**236,169,165,830**	**236,169,165,830**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Ngày 31/12/2020		*Phát sinh*		*Ngày 01/01/2020*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
b. Vay dài hạn						
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	***66,600,000,000***	***66,600,000,000***		***3,000,000,000***	***69,600,000,000***	***69,600,000,000***
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Tri Tôn *(9)*	6,600,000,000	6,600,000,000		3,000,000,000	9,600,000,000	9,600,000,000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành *(3)*	60,000,000,000	60,000,000,000	-	-	60,000,000,000	60,000,000,000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	***7,259,304,824***	***7,259,304,824***	-	***2,311,204,447***	***9,570,509,271***	***9,570,509,271***

	Năm nay			**Năm trước**		
Thời hạn	**Tổng thanh toán tiền thuê tài chính**	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả tiền nợ gốc**	**Tổng thanh toán tiền thuê tài chính**	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả tiền nợ gốc**
Trên 5 năm						
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust CN TP.HCM *(4)*	3,441,964,824	3,441,964,824	-	1,166,008,447	4,607,973,271	4,607,973,271
+ HD Bank Chi Nhánh Vạn Hạnh *(6)*	3,817,340,000	3,817,340,000	-	1,145,196,000	4,962,536,000	4,962,536,000
Cộng	**73,859,304,824**	**73,859,304,824**	-	**5,311,204,447**	**79,170,509,271**	**79,170,509,271**

c. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Đây là khoản vay của Công ty mẹ theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/538915/HĐTD ngày 09/10/2019 của Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu của Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 70 tỷ đồng, có thời hạn đến ngày 09/10/2020. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến ngày 30/06/2019, tài sản đảm bảo của khoản vay này là phương tiện vận tải, toàn bộ giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang mở tại Ngân hàng BIDV (xem mục V.4 thuyết minh báo cáo tài chính này) và tài sản của bên thứ 3 được BIDV chấp thuận.

(2) Đây là khoản vay theo Hợp đồng số 0521/2019/100-CV ngày 19/04/2019 của Ngân hàng TMCP Nam Á. Số tiền vay là 130 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 09 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba; Thỏa thuận sửa chữa, bổ sung số: 01/SĐ/0521/2019/100-CV ngày 27/02/2020 về việc: Bổ sung hạn mức 300 tỷ đồng.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(3) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/ TTKHDNL MN1/01 ngày 05/12/2018 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tracodi ; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tracodi và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư.

(4) Đây là khoản thuê Tài chính theo Hợp đồng số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; Hợp đồng số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019 và Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019 giữa Tracodi và Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV SuMi-Trust - CN TP.HCM . Số tiền vay là : 6.538.713.034 đồng, thời hạn vay 05 năm từ ngày giải ngân. Mục đích vay: Vay thuê tài chính mua xe ôtô.

(5) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 37/2019/HĐTD/TTKHDNL MN2/01 ngày 25/06/2019 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tracodi; hạn mức tín dụng 75 tỷ đồng, thời hạn vay theo khế ước nhận nợ là 9 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ từ hợp đồng tổng thầu thiết kế - thi công xây dựng công trình Dự án Khu nghỉ mát và Dịch vụ Du lịch Malibu.

(6) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (HD Bank) và Tracodi; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Thanh toán mua xe Lexus LX 570. Tài sản đảm bảo là xe Lexus LX 570 thuộc sở hữu của Công ty.

(7) Khoản vay ngắn hạn của Antraco tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tri Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 6707-LA-201901716 ngày 18/07/2019 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng với thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động kinh doanh khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,... với lãi suất theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(8) Khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty Antraco tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/549016/HĐTD ngày /01/2020, số tiền vay là 10 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng để nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).

Hợp đồng tín dụng số 02/2020/549016/HĐTD ngày /01/2020, số tiền vay là 10 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng mục đích để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(9) Khoản vay dài hạn của Antraco tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tri Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 1022/2019/HĐTD ngày 24/06/2019

(10) Trái phiếu ngắn hạn, có thời hạn 12 tháng và lãi suất 11% được chi trả theo từng quý.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quyền chọn Trái phiếu chuyển đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
a. Số dư đầu năm 01/01/2019	**382,301,920,000**	-	-	**584,650,517**	**917,191,749**	**87,956,655,631**	**18,727,296,262**	**490,487,714,159**
- Tăng vốn trong kỳ trước	*40,721,780,000*	-	-	-	-			*40,721,780,000*
- Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	-	74,117,516,565	20,871,909,149	94,989,425,714
- Tăng (giảm) do hợp nhất Công ty con		-			-		8,600,000,000	8,600,000,000
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển			-					-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ở công ty con	-	-	-	-	-	(4,247,690,397)	(4,081,114,304)	(8,328,804,701)
- Cổ tức đã chia ở Công ty mẹ	-	-	-	-	-	*(59,836,876,000)*	-	-
- Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-		(13,940,943,408)	(13,940,943,408)
b. Số dư cuối năm 31/12/2019	**423,023,700,000**	-	-	**584,650,517**	**917,191,749**	**97,989,605,799**	**30,177,147,699**	**552,692,295,764**
c. Số dư đầu năm 01/01/2020	**423,023,700,000**			**584,650,517**	**917,191,749**	**97,989,605,799**	**30,177,147,699**	**552,692,295,764**
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	119,963,735,936	23,820,648,126	143,784,384,062
- Tăng (giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	-	(70,541,790)	13,869,767,804	13,799,226,014
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ở công ty con	-	-	-	-	-	(5,650,644,114)	(5,429,050,227)	(11,079,694,341)
- Trích lập tăng vốn theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	*49,922,200,000*	-	-	-	-	*(49,922,200,000)*	-	-
- Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	*(21,151,185,000)*	(19,571,909,797)	(40,723,094,797)
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
d. Số dư cuối năm 31/12/2020	**472,945,900,000**	-	-	**584,650,517**	**917,191,749**	**141,158,770,831**	**42,866,603,605**	**658,473,116,702**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31/12/2020	*Ngày 01/01/2020*
- Vốn nhà nước	-	-
- Tổ chức cá nhân khác	472,945,900,000	423,023,700,000
Cộng	**472,945,900,000**	**423,023,700,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Ngày 31/12/2020	*Ngày 01/01/2020*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	423,023,700,000	423,023,700,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	**49,922,200,000**	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	472,945,900,000	423,023,700,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	***71,073,385,000***	

d. Cổ phiếu

	Ngày 31/12/2020	*Ngày 01/01/2020*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47,294,590	42,302,370
+ Cổ phiếu phổ thông	47,294,590	42,302,370
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47,294,590	42,302,370
+ Cổ phiếu phổ thông	47,294,590	42,302,370
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

e. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2020 số 05/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 20/06/2020, Công ty dự kiến thực hiện chia cổ tức năm 2019 là 16% /vốn điều lệ (5% bằng tiền mặt, 11% bằng cổ phiếu). Cổ tức công bố trong năm 2019 là 15% /vốn điều lệ (5% bằng tiền mặt, 10% bằng cổ phiếu) theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2019 số 04/2019/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 26/04/2019.

	Ngày 31/12/2020	*Ngày 01/01/2020*
f. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	*584,650,517*	*584,650,517*
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31/12/2020	*Ngày 01/01/2020*
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	8,161.67	181,496.01
- EUR	606.95	606.95
- JPY	-	880,093.00
d. Vàng tiền tệ	-	-
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	***19,183,447,308***	***19,183,447,308***
e. Các thông tin khác	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2020	*Quí 4 năm 2019*
a. Doanh thu	***1,242,372,451,016***	***610,790,773,531***
- Doanh thu cung cấp hàng hoá	24,653,314,405	182,989,356,679
- Doanh thu thành phẩm	148,582,743,800	116,496,109,800
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34,185,020,711	30,788,401,602
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1,034,951,372,100	280,516,905,450
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	***46,675,185***	-
- Hàng bán bị trả lại	46,675,185	-
c. Doanh thu đối với các bên liên quan	***884,208,653,857***	***56,483,094,423***
- Công Ty CP PT Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	*205,125,080,972*	
- Công ty cổ phần Skylar	*15,490,497,200*	
- Công Ty CP BCG Evergreen	*8,202,139,945*	
- Công Ty TNHH BCG Ever 1	*8,202,139,945*	
- Công Ty TNHH BCG Ever 2	*8,202,139,945*	
- Công Ty TNHH BCG Ever 3	*4,745,358,992*	
- Công Ty TNHH BCG Ever 4	*4,745,358,992*	
- Công Ty TNHH MTV Apollo DV1	8,256,550,945	
- Công Ty TNHH MTV Apollo DV2	6,922,371,445	
- Công Ty CP Sao Sáng	*53,321,152,510*	
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	*45,303,616,364*	*56,483,094,423*
- Công Ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Vneco-Vĩnh Long	*515,692,246,602*	

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2020	*Quí 4 năm 2019*
- Giá vốn hàng hóa đã bán	23,485,959,896	174,985,327,040
- Giá vốn thành phẩm	116,798,154,326	82,551,021,771
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1,581,782,600	7,097,139,441
- Giá vốn xây dựng	976,945,812,420	225,863,909,201
Cộng	**1,118,811,709,242**	**490,497,397,453**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2020	*Quí 4 năm 2019*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	913,080,571	243,228,262
- Lãi đầu tư cổ phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	14,643,484,075	2,500,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	120,903,048	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		**16,972,242**
- Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	128,303,248,856	32,437,503,750
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**143,980,716,550**	**32,700,204,254**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2020	*Quí 4 năm 2019*
- Chi phí lãi vay	31,401,863,338	9,541,627,514
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	178,048,107	1,642,653
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	92,546,008,976	1,622,829,144
- Chi phí tài chính khác	330,000	5,029,834,179
Cộng	**124,126,250,421**	**16,195,933,490**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2020	*Quí 4 năm 2019*
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	***27,304,257,055***	***19,506,977,307***
- Chi phí nhân viên quản lý		-
- Chi phí vật liệu, bao bì		-
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,440,485,110	18,837,399,654
- Chi phí bằng tiền khác	1,863,771,945	669,577,653
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	***47,919,249,021***	***52,907,694,520***
- Chi phí nhân viên quản lý	12,825,183,506	9,652,705,252
- Chi phí vật liệu quản lý	46,286,681	116,029,604
- Chi phí đồ dùng văn phòng	230,843,514	209,456,995
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,321,141,142	1,431,356,092
- Thuế, phí và lệ phí	696,603,980	322,117,036
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)	21,705,014,240	35,685,989,926
- Phân bổ lợi thế thương mại		-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,211,083,884	3,016,136,221
- Chi phí bằng tiền khác	1,883,092,074	2,473,903,394
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		

6. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2020	*Quí 4 năm 2019*
- Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ		
- Cho thuê tài sản	544,086,002	124,500,000
- Xử lý kiểm kê thừa		
- Tiền phạt thuế được giảm		
- Thu bồi thường hỗ trợ sản xuất		
- Các khoản khác	402,320,951	1,456,806,543
Cộng	**946,406,953**	**1,581,306,543**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2020	*Quí 4 năm 2019*
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	541,453,930	53,029,838
- Các khoản khác	2,079,361,711	934,621,029
Cộng	**2,620,815,641**	**987,650,867**

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2020	*Quí 4 năm 2019*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18,808,799,738	38,470,066,082
- Chi phí nhân công	22,784,712,789	14,111,724,629
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5,580,751,853	5,748,857,901
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	982,768,840,963	351,533,168,700
- Chi phí bằng tiền khác	44,144,344,815	590,545,912
Cộng	**1,074,087,450,158**	**410,454,363,224**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2020	*Quí 4 năm 2019*
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**102,144,247,736**	**65,311,178,569**
+ Các khoản điều chỉnh tăng	*9,930,331,059*	*7,966,576,198*
+ Các khoản điều chỉnh giảm	*2,333,455,567*	*(4,141,977,730)*
- Tổng thu nhập chịu thuế	**114,408,034,362**	**69,135,777,037**
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	
+ Thu nhập miễn thuế	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	**114,408,034,362**	**69,135,777,037**
+ Thu nhập tính thuế	*114,408,034,362*	*69,135,777,037*
+ Thu nhập không bị tính thuế	-	-
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**12,386,247,320**	**13,857,989,714**
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	*12,386,247,320*	*13,857,989,714*
+ Khoản thuế truy thu	-	-

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 4 năm 2020	*Quí 4 năm 2019*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	80,036,291,696	3,288,036,704
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	47,294,590	38,230,192
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1,692**	**86**

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	80,036,291,696	3,288,036,704
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	47,294,590	38,230,192
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
- Công cụ tài chính có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện	-	-
- Quyền chọn bán đã phát hành	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1,692**	**86**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Quan hệ
Công ty CP Bamboo Capital	Công ty Mẹ
Công ty TNHH LD Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty Con
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty Con
Công ty CP Tapiotek	Công ty Con
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	Công ty Con
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Thành Phúc	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Skylar	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH BCG Ever1	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH BCG Ever2	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH BCG Ever3	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH BCG Ever4	Cùng Công ty mẹ
Công Ty CP Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Vneco-Vĩnh Long	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH MTV Apollo DV1	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH MTV Apollo DV2	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần BCG Evergreen	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP BCG Land	Cùng công ty mẹ - Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP 3K Plus Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Phú Tam Khôi	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Năng Lượng BCG Băng Dương	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Tên Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Ban điều hành	Lương, thưởng, phụ cấp khác	1,020,029,120
Công ty CP Nguyễn Hoàng	Mua hàng	
Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Lợi nhuận được chia	5,482,858,530
	Bán hàng	
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Cung cấp dịch vụ	64,909,092
Công ty Cổ phần Tapiotek	Cung cấp dịch vụ	66,000,000
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	Cung cấp dịch vụ	48,647,587
Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	TT Phí dịch vụ	1,385,000,000
Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe	Lãi vay	14,972,055
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	Bán hàng	53,321,152,510
Công Ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Vneco-Vĩnh Long	Bán hàng	515,692,246,602

Công Ty Cổ Phần Skylar	Bán hàng	15,490,497,200
Công Ty TNHH MTV Apollo DV1	Bán hàng	8,256,550,945
Công Ty TNHH MTV Apollo DV2	Bán hàng	6,922,371,445
Công Ty Cổ Phần BCG Evergreen	Bán hàng	8,202,139,945
Công Ty TNHH BCG Ever1	Bán hàng	8,202,139,945
Công Ty TNHH BCG Ever2	Bán hàng	8,202,139,945
Công Ty TNHH BCG Ever3	Bán hàng	4,745,358,992
Công Ty TNHH BCG Ever4	Bán hàng	4,745,358,992
Công ty CP Năng Lượng Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	Bán hàng	205,125,080,972
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Bán hàng	45,303,616,364
Công ty BCG Land	Cung cấp dịch vụ	236,037,030

Tên bên liên quan	Chỉ tiêu	Mã trên CĐKT	Số dư
Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Phải thu ngắn hạn khác	136	13,933,547,310
Công ty Cổ Phần Tapiotek	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	24,200,000
	Phải thu ngắn hạn khác	136	6,771,192
	Phải trả người bán ngắn hạn	331	412,940,000
Công ty TNHH MTV Vipico	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10,000,000,000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Phải thu ngắn hạn khác	136	
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5,439,107,522
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	
Công ty CP Thành Phúc	Phải thu ngắn hạn khác	136	515,000,000
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	1,052,572,039
	Phải trả người bán ngắn hạn	331	15,491,300
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12,273,203,420
	Phải thu ngắn hạn khác	136	14,006,550,175
Công Ty Cổ Phần Skylar	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	243,096,604,346
	Phải thu dài hạn khác	216	
	Phải thu ngắn hạn khác	136	
	Phải trả ngắn hạn khác	311	11,800,000,000
Công Ty TNHH MTV Apollo DV1	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,682,206,039
Công Ty TNHH MTV Apollo DV2	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	385,391,411
Công Ty Cổ Phần BCG Evergreen	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6,531,895,156
Công Ty TNHH BCG Ever1	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6,531,895,156
Công Ty TNHH BCG Ever2	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	
Công Ty TNHH BCG Ever3	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	1,370,195,549
Công Ty TNHH BCG Ever4	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	2,033,195,548
Công Ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Vneco-Vĩnh Long	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	293,743,723,647
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6,459,028,321
	Phải thu ngắn hạn khác	136	

	Phải trả ngắn hạn khác	311	100,719,200,000
Công ty CP Năng Lượng Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	100,949,175,596
	Phải thu dài hạn khác	216	
	Phải thu ngắn hạn khác	136	
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	186,737,298
	Người mua trả tiền trước	312	140,000,000,000
	Phải thu ngắn hạn khác	136	1,655,000,000
Công ty TNHH Indochina	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	161,008,236,273
	Phải thu ngắn hạn khác	136	2,705,457,534
	Phải trả dài hạn khác	337	3,241,748,722
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe	Phải thu ngắn hạn khác	136	359,481,370
Công ty CP Bamboo Capital	Phải trả người bán ngắn hạn	331	1,281,000,000
Công ty Cổ Phần BCG Land	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	868,939,478
	Phải thu ngắn hạn khác	136	5,828,625
Công ty CP Thành Vũ Tây	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	4,259,374,636

Ghi chú: Số dư với bên liên quan là công ty con đã được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	173,189,383,020	34,185,020,711	1,034,951,372,100	1,242,325,775,831
Giá vốn	140,284,114,222	1,581,782,600	976,945,812,420	1,118,811,709,242
Lợi nhuận gộp	**32,905,268,798**	**32,603,238,111**	**58,005,559,680**	**123,514,066,589**

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thành Trung	Nguyễn Văn Bắc	Nguyễn Thanh Hùng